

Số: **116**/NQ-HĐND

Tam Đường, ngày 15 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị dự toán,
UBND các xã, thị trấn năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2016;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ phát sinh và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ phát sinh và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện Tam Đường về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 04/11/2023 của HĐND huyện Tam Đường về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí cho một số cơ quan, đơn vị, UBND xã năm 2023;

Xét Tờ trình số 1774/TTr-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Tam Đường về dự thảo Nghị quyết bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị dự toán,

UBND các xã, thị trấn năm 2023; Báo cáo thẩm tra của các Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung 25.561.178.000 đồng cho một số cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn năm 2023 thực hiện nhiệm vụ phát sinh; các chế độ chính sách tăng thêm và chính sách theo lương năm 2023, cụ thể:

1. Bổ sung 6.514.464.000 đồng cho các cơ quan, đơn vị dự toán và UBND các xã thị trấn để thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2023 (*Từ các nguồn: Dự phòng ngân sách huyện; sự nghiệp đào tạo và dạy nghề năm 2023; ngân sách huyện năm 2023; kết dư ngân sách huyện năm 2022; ngân sách cấp dưới nộp trả năm 2023; bổ sung có mục tiêu năm 2023*).

2. Bổ sung 659.700.000 đồng cho các cơ quan, đơn vị dự toán của huyện thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 (*từ nguồn cải cách tiền lương năm 2023; nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023; nguồn 70% tăng thu để Cải cách tiền lương kết dư năm 2022; nguồn tăng thu năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2023, sự nghiệp đào tạo và dạy nghề năm 2023*).

3. Bổ sung 1.890.000.000 đồng cho UBND các xã, thị trấn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 (*từ nguồn cải cách tiền lương năm 2023; nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023; nguồn 70% tăng thu để Cải cách tiền lương kết dư năm 2022; nguồn tăng thu năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2023, sự nghiệp đào tạo và dạy nghề năm 2023*).

4. Bổ sung 12.739.000.000 đồng cho các trường học thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 (*từ nguồn cải cách tiền lương năm 2023; nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023; nguồn 70% tăng thu để Cải cách tiền lương kết dư năm 2022; nguồn tăng thu năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2023, sự nghiệp đào tạo và dạy nghề năm 2023*).

5. Bổ sung kinh phí 3.758.014.000 đồng cho các trường học thực hiện nhiệm vụ phát sinh và chế độ chính sách năm 2023 (*Nguồn bổ sung có mục tiêu; nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023*).

(Chi tiết có các biểu kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được HĐND huyện Tam Đường khóa XXI, kỳ họp thứ mười bảy thông qua ngày 15/12/2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH****Tần Thị Quế**

[illegible]

BIỂU CHI TIẾT SỐ 02

Bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị dự toán của huyện thực hiện cải cách tiền lương năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Tam Đường)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu	Chi tiết					Tổng nguồn để thực hiện	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí bổ sung nguồn CCTL
			Tiền lương, chính sách tăng thêm và phụ cấp	KP tăng thêm cộng tác viên dự luận xã hội	KP tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	KP tăng thêm Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008		KP tiết kiệm 10% CCTL tự chủ	KP tiết kiệm 10% CCTL không tự chủ	KP tiền lương thực hiện theo kết luận thanh tra	Nguồn CCLT chuyển nguồn	
I	Khối huyện	2.222.745	2.169.688	7.000	10.230	23.064	12.763	1.563.045	423.100	200.000	38.940	901.005	659.700
1	Văn phòng Huyện uỷ	429.900	411.538	7.000	10.230		1.132	381.000	68.000	100.000		213.000	48.900
2	Văn phòng HĐND-UBND	220.305	195.566	-	-	23.064	1.675	220.305	46.000	100.000		74.305	-
3	Phòng Lao động TB&XH	81.400	81.400					48.000	16.000			32.000	33.400
4	Phòng Nội vụ	89.300	87.625				1.675	54.000	18.000			36.000	35.300
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	113.300	112.180				1.120	65.300	22.000			43.300	48.000
6	Phòng Văn hoá - Thông tin	52.600	52.600					34.000	10.000			24.000	18.600
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	79.200	79.200					54.000	18.000			36.000	25.200
8	Phòng Kinh tế và hạ tầng	72.700	72.142				558	54.000	18.000			36.000	18.700
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	43.600	43.600					36.000	12.000			24.000	7.600
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	62.940	62.382				558	62.940	12.000		38.940	12.000	-
11	Thanh tra huyện	59.400	59.400					24.000	8.000			16.000	35.400
12	Phòng Tư pháp	32.200	32.200					24.000	8.000			16.000	8.200
13	Phòng Dân tộc	34.900	34.900					14.000	6.000			8.000	20.900
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	59.800	59.335				465	30.000	10.000			20.000	29.800
15	Hội người cao tuổi	6.000	6.000					6.000	2.000			4.000	-
16	Huyện đoàn	45.300	45.300					28.000	10.000			18.000	17.300
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	34.000	34.000					24.000	8.000			16.000	10.000
18	Hội Nông dân	69.200	69.200					30.000	10.000			20.000	39.200
19	Hội cựu chiến binh	39.600	39.042				558	18.000	6.000			12.000	21.600
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	28.900	28.900					24.000	8.000			16.000	4.900
21	Trung tâm Phát triển quỹ đất	33.700	33.700					-					33.700

STT	Đơn vị	Chi tiết						Tổng nguồn để thực hiện	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí bổ sung nguồn CCTL
		Tổng nhu cầu	Tiền lương, chính sách tăng thêm và phụ cấp	KP tăng thêm cộng các viên dự luận xã hội	KP tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	KP tăng thêm Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008		KP tiết kiệm 10% CCTL tự chủ	KP tiết kiệm 10% CCTL không tự chủ	KP tiền lương thực hiện theo kết luận thanh tra	Nguồn CCTL chuyển nguồn	
22	Trung tâm Giáo dục NN - GDTX	182.300	180.626				1.674	102.000	34.000			68.000	80.300
23	Hội chữ thập đỏ	22.100	22.100					10.200	3.400			6.800	11.900
24	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	142.800	141.126				1.674	85.000	27.200			57.800	57.800
25	Đài truyền thanh - truyền hình	187.300	185.626				1.674	134.300	42.500	-		91.800	53.000
-	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	129.700	128.026				1.674	88.400	28.900			59.500	41.300
-	Sự nghiệp văn hóa	49.000	49.000					40.800	11.900			28.900	8.200
-	Sự nghiệp thể dục - thể thao	8.600	8.600					5.100	1.700			3.400	3.500

BIỂU CHI TIẾT SỐ 3

Bổ sung kinh phí cho UBND các xã, thị trấn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 116 /NQ-HĐND ngày 15 /12/2023 của HĐND huyện Tam Đường)

ĐVT: 1.000 đồng.



ST T	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023						Các nguồn để thực hiện CCTL				Tổng Kinh phí bổ sung nguồn CCTL	Ghi chú
		Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm				
			Tiền lương, chính sách tăng thêm và phụ cấp	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ theo NĐ số 76/2019/NĐ- CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	KP thực hiện trợ cấp cán bộ hưu xã tăng thêm	Kinh phí tăng thêm phụ cấp đại biểu HĐND	Kinh phí tăng thêm phụ cấp ủy theo QĐ số 169/QĐ- TW		Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	Nguồn CCLT chuyển nguồn	70% tăng thu để CCTL		
A	B	$I=2+3+4+5+6$	2	3	4	5	6	$7=8+9+10$	8	9	10	$11=I-7$	12
	Tổng cộng	4.359.356	4.102.377	12.987	32.138	146.012	65.842	2.469.356	624.000	1.193.847	651.509	1.890.000	
1	UBND xã Hồ Thầu	378.866	360.452			11.718	6.696	127.466	48.000	53.189	26.277	251.400	
2	UBND xã Sơn Bình	312.321	300.603			11.718		224.621	48.000	48.423	128.198	87.700	
3	UBND xã Giang Ma	355.612	338.314			11.160	6.138	158.112	48.000	96.000	14.112	197.500	
4	UBND xã Thên Sin	311.014	289.774		1.710	11.160	8.370	223.914	48.000	97.041	78.873	87.100	
5	UBND xã Nùng Nàng	318.422	306.702			11.720		213.922	48.000	96.000	69.922	104.500	
6	UBND xã Tà Lèng	364.204	330.347	12.057	1.710	11.720	8.370	228.604	48.000	151.200	29.404	135.600	
7	UBND xã Bản Hòn	299.311	273.601		7.300	10.600	7.810	125.611	48.000	61.000	16.611	173.700	
8	UBND thị trấn Tam Đường	348.045	335.736		1.707	10.602		270.645	48.000	96.000	126.645	77.400	
9	UBND xã Bình Lư	352.550	334.919		5.355	12.276		196.650	48.000	103.138	45.512	155.900	
10	UBND xã Nà Tăm	318.572	298.451		1.707	11.160	7.254	153.672	48.000	100.418	5.254	164.900	
11	UBND xã Bản Bo	338.307	315.634		3.701	11.160	7.812	172.207	48.000	96.447	27.760	166.100	
12	UBND xã Khun Há	365.509	342.539		5.300	11.532	6.138	158.309	48.000	96.000	14.309	207.200	
13	UBND xã Bản Giang	296.623	275.305	930	3.648	9.486	7.254	215.623	48.000	98.991	68.632	81.000	

BIỂU CHI TIẾT SỐ 04

Bổ sung kinh phí cho các trường học thực hiện cải cách tiền lương năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số ~~ME~~ **15**/NQ-HĐND ngày **15**/12/2023 của HĐND huyện Tam Đường)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí				Nguồn thực hiện				Tổng nguồn bổ sung
		Tổng nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL	Bao gồm			Tổng nguồn để thực hiện	Bao gồm			
			Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL đối với viên chức	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ		Nguồn CCLT chuyển nguồn năm 2022 sang 2023	KP tiết kiệm 10% CCTL năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí để thực hiện CCTL	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7 =8+9+10	8	9	10	11=3-7
2	TỔNG SỐ	18.256.087	18.030.724	37.200	188.163	5.517.087	2.167.698	2.105.500	1.243.889	12.739.000
KHỐI MN		5.467.776	5.412.456	9.300	46.020	1.891.576	671.801	651.000	568.775	3.576.200
1	MN Bàn Bo	501.944	467.134		34.810	154.744	73.034	46.750	34.960	347.200
2	MN Sơn Bình	520.570	520.570			140.870	42.900	62.750	35.220	379.700
3	MN Nà Tăm	392.771	392.771			145.271	73.800	37.800	33.671	247.500
4	MN Bình Lư	389.160	378.260	6.200	4.700	116.560	39.000	56.600	20.960	272.600
5	MN Thị Trấn	635.933	635.933			235.633	59.000	73.800	102.833	400.300
6	MN Hồ Thầu	333.960	324.350	3.100	6.510	90.460	28.350	37.850	24.260	243.500
7	MN Giang Ma	431.990	431.990			165.390	69.000	49.800	46.590	266.600
8	MN Tả Lềng	465.700	465.700			169.300	40.300	53.000	76.000	296.400
9	MN Thèn Sìn	288.587	288.587			114.787	33.311	43.700	37.776	173.800
10	MN Nùng Nàng	404.900	404.900			126.400	66.200	43.300	16.900	278.500
11	MN Bản Giang	313.700	313.700			123.600	36.200	43.300	44.100	190.100
12	MN Bản Hòn	260.806	260.806			118.306	59.456	36.350	22.500	142.500
13	MN Khun Há	527.755	527.755			190.255	51.250	66.000	73.005	337.500
	KHỐI TIỂU HỌC	5.419.440	5.336.730	21.700	61.010	1.343.540	761.690	581.850	-	4.075.900

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí				Nguồn thực hiện				Tổng nguồn bổ sung
		Tổng nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL	Bao gồm			Tổng nguồn để thực hiện	Bao gồm			
			Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL đối với viên chức	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tácra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ		Nguồn CCLT chuyển nguồn năm 2022 sang 2023	KP tiết kiệm 10% CCTL năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí để thực hiện CCTL	
1	Trường PTDTBT TH Bản Bo	631.600	599.910		31.690	149.000	83.750	65.250		482.600
2	Trường TH Bình Lư	608.000	595.600	12.400		153.500	81.250	72.250		454.500
3	Trường TH Thị Trấn	643.750	630.490	6.200	7.060	128.950	53.750	75.200		514.800
4	Trường PTDTBT TH Giang Ma	749.150	741.900		7.250	152.450	89.200	63.250		596.700
5	Trường PTDTBT TH Tả Lềng	759.338	744.328,0		15.010	134.338	53.088	81.250		625.000
6	Trường PTDTBT TH Thèn Sin	516.688	516.688			131.388	72.638	58.750		385.300
7	Trường TH Bản Giang	580.314	580.314			280.914	218.414	62.500		299.400
8	Trường PTDTBT TH Khun Há	930.600	927.500	3.100		213.000	109.600	103.400		717.600
	KHỐI THCS	7.368.871	7.281.538	6.200	81.133	2.281.971	734.207	872.650	675.114	5.086.900
1	Trường THCS Bản Bo	347.601	347.601			103.901	33.201	43.100	27.600	243.700
2	Trường THCS Bình Lư	356.833	356.833			153.033	35.100	56.700	61.233	203.800
3	Trường THCS Thị Trấn	480.960	480.960			155.960	42.900	52.500	60.560	325.000
4	Trường THCS Giang Ma	390.090	390.090			150.690	31.050	47.500	72.140	239.400
5	Trường THCS Tả Lềng	470.800	449.047		21.753	160.900	32.500	51.400	77.000	309.900
6	Trường THCS Thèn Sin	267.051	267.051			139.951	51.071	37.700	51.180	127.100
7	Trường THCS Bản Giang	295.280	295.280			96.680	29.700	45.200	21.780	198.600
8	Trường PTDTBT THCS Khun Há	564.240	545.040		19.200	176.840	42.900	58.500	75.440	387.400
9	Trường TH&THCS Hồ Thầu	817.680	785.280	3.100	29.300	226.780	71.250	102.400	53.130	590.900
	+ <i>Bạc tiểu học</i>	497.000	467.700		29.300	92.400	42.900	49.500		404.600

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí				Nguồn thực hiện				Tổng nguồn bổ sung
		Tổng nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL	Bao gồm			Tổng nguồn để thực hiện	Bao gồm			
			Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL đối với viên chức	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đón nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ		Nguồn CCLT chuyển nguồn năm 2022 sang 2023	KP tiết kiệm 10% CCTL năm 2023	Nguồn thu được để lại từ thu học phí để thực hiện CCTL	
	+ <i>Bậc THCS</i>	320.680	317.580	3.100		134.380	28.350	52.900	53.130	186.300
10	Trường TH&THCS Sơn Bình	1.011.346	1.008.246	3.100	0	242.046	74.400	101.000	66.646	769.300
	+ <i>Bậc tiểu học</i>	567.900	567.900			103.800	46.800	57.000		464.100
	+ <i>Bậc THCS</i>	443.446	440.346	3.100		138.246	27.600	44.000	66.646	305.200
11	Trường TH&THCS Nà Tầm	923.641	912.761	0	10.880	258.641	114.147	104.750	39.744	665.000
	+ <i>Bậc tiểu học</i>	532.881	522.001		10.880	141.981	83.981	58.000	-	390.900
	+ <i>Bậc THCS</i>	390.760	390.760			116.660	30.166	46.750	39.744	274.100
12	Trường TH&THCS Nùng Nàng	799.451	799.451	0	0	243.551	117.350	80.100	46.101	555.900
	+ <i>Bậc tiểu học</i>	467.300	467.300			82.300	39.000	43.300		385.000
	+ <i>Bậc THCS</i>	332.151	332.151			161.251	78.350	36.800	46.101	170.900
13	Trường TH&THCS Bàn Hòn	643.898	643.898	0	0	172.998	58.638	91.800	22.560	470.900
	+ <i>Bậc tiểu học</i>	370.248	370.248			74.648	35.248	39.400	-	295.600
	+ <i>Bậc THCS</i>	273.650	273.650			98.350	23.390	52.400	22.560	175.300



BIỂU CHI TIẾT SỐ 05

Bổ sung kinh phí cho các trường học thực hiện nhiệm vụ phát sinh và các chế độ chính sách năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng kinh phí bổ sung	Tổng nguồn tự chủ (tiền lương, chế độ và chi khác phát sinh) từ nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023	Tổng nguồn không tự chủ	Chi tiết				
					KP hỗ trợ trẻ khuyết tật thực hiện TTLT số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023	Kinh phí thực hiện NĐ 57/2017/NĐ-CP từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023	- KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3 - 4 - 5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP từ nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023	KP hỗ trợ tiền ăn theo NQ 04/2022/NQ-HĐND từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023
	Tổng cộng	3.758.014.000	3.111.232.000	646.782.000	20.560.000	23.520.000	516.195.000	640.000	85.867.000
II	KHỐI MN	714.290.000	558.916.000	155.374.000	0	0	98.461.000	640.000	56.273.000
1	Trường MN Bản Bo	17.290.000		17.290.000			1.816.000		15.474.000
2	Trường MN Sơn Bình	3.976.000		3.976.000			3.976.000		0
3	Trường MN Nà Tăm	1.666.000		1.666.000			1.666.000		0
4	Trường MN Bình Lư	5.127.000		5.127.000			4.463.000		664.000
5	Trường MN Thị Trấn	3.414.000		3.414.000			2.774.000	640.000	0
6	Trường MN Hồ Thầu	0		0					0
7	Trường MN Giang Ma	10.717.000	10.717.000	0					0
8	Trường MN Tà Lèng	123.055.000	123.055.000	0					0
9	Trường MN Thên Sin	8.512.000	0	8.512.000					8.512.000
10	Trường MN Nùng Nàng	127.443.000	93.660.000	33.783.000			2.160.000		31.623.000
11	MN Bản Giang	2.496.000	0	2.496.000			2.496.000		0
12	Trường MN Bản Hòn	122.000.000	42.890.000	79.110.000			79.110.000		0
13	Trường MN Khun Há	288.594.000	288.594.000	0					0
II	KHỐI TIỂU HỌC	1.177.060.000	1.080.802.000	96.258.000	0	23.520.000	72.738.000	0	0
1	PTDTBT TH Bản Bo	44.502.000	0	44.502.000			44.502.000		0
2	TH Bình Lư	250.382.000	250.382.000	0					0
3	TH Thị Trấn	90.161.000	72.725.000	17.436.000			17.436.000		0
4	PTDTBT TH Giang Ma	166.610.000	143.090.000	23.520.000		23.520.000			0
5	PTDTBT TH Tà Lèng	435.265.000	435.265.000	0					0
6	PTDTBT TH Thên Sin	10.800.000	0	10.800.000			10.800.000		0
7	TH Bản Giang	0	0	0					0
8	PTDTBT TH Khun Há	179.340.000	179.340.000	0					0
III	KHỐI THCS	1.866.664.000	1.471.514.000	395.150.000	20.560.000	0	344.996.000	0	29.594.000
1	THCS Bản Bo	173.312.000	125.579.000	47.733.000			33.236.000		14.497.000
2	THCS Bình Lư	26.544.000	0	26.544.000			26.544.000		0
3	THCS Thị Trấn	183.286.000	181.794.000	1.492.000			1.492.000		0
4	THCS Giang Ma	148.391.000	148.391.000	0			-		0
5	THCS Tà Lèng	130.807.000	130.807.000	0			-		0
4	THCS Thên Sin	43.460.000	41.628.000	1.832.000			-		1.832.000
7	THCS Bản Giang	59.930.000	59.930.000	0			-		0
5	PTDTBT THCS Khun Há	189.261.000	168.701.000	20.560.000	20.560.000		-		0
6	TH&THCS Hồ Thầu	24.675.000	24.103.000	572.000	-	-	572.000	-	-
	+ Bạc tiểu học	572.000	0	572.000			572.000		0
	+ Bạc THCS	24.103.000	24.103.000	0			-		0

STT	Nội dung		Tổng nguồn tự chủ (tiền lương, chế độ và chi khác phát sinh) từ nguồn sự nghĩệp giáo dục năm 2023	Tổng nguồn không tự chủ	Chi tiết				
					KP hỗ trợ trẻ khuyết tật thực hiện TTLT số 42/2013/TTL T-BGD&ĐT từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ -CP từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023	Kinh phí thực hiện NĐ 57/2017/NĐ- CP từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023	- KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3 - 4 - 5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP từ nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023	KP hỗ tiền ăn ttheo NQ- HĐND từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2023
8	TH&THCS Sơn Bình	321.749.000	298.101.000	23.648.000	-	-	23.648.000	-	-
	+ bậc tiểu học	133.628.000	120.460.000	13.168.000			13.168.000		0
	+ bậc THCS	188.121.000	177.641.000	10.480.000			10.480.000		0
9	TH&THCS Nà Tăm	64.545.000	56.597.000	7.948.000	-	-	7.948.000	-	-
	+ bậc tiểu học	4.348.000	0	4.348.000			4.348.000		0
	+ bậc THCS	60.197.000	56.597.000	3.600.000			3.600.000		0
10	TH&THCS Nùng Nàng	235.883.000	235.883.000	0	-	-	-	-	-
	+ bậc tiểu học	0	0	0			-		0
	+ bậc THCS	235.883.000	235.883.000	0			0		0
11	TH&THCS Bản Hòn	264.821.000		264.821.000			251.556.000		13.265.000
	+ bậc tiểu học	167.544.000	0	167.544.000			158.904.000		8.640.000
	+ bậc THCS	97.277.000		97.277.000			92.652.000		4.625.000